| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 68/2023/HNGĐ–PT
Ngày: 11-01-2023
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Bà Đặng Thị Bích Loan

*Các Thẩm phán*:

1. Bà Trần Thị Lệ Uyên;

2. Bà Đoàn Thị Trang.

***- Thư ký phiên tòa****:* Bà Phạm Thị Mỹ Tây – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa****:* Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (số 26 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 101/2022/TLPT- HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2022 về Ly hôn.

Do Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 1194/2022/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5498/2022/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2022, Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5997/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19992/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Tấn P, sinh năm: 1975

Địa chỉ: Nhà không số cạnh nhà số 230 đường T, tổ 3, ấp 2, xã Y, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn

Ông Nguyễn Văn D, Luật sư Chi nhánh Công ty Luật TNHH MTV L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1976

Địa chỉ: Nhà không số cạnh nhà số 230 đường T, tổ 3, ấp 2, xã Y, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn

Ông Phạm Bá T, Luật sư Công ty Luật TNHH MTV N, Sài Gòn thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*

Ông Đặng Thanh T, sinh năm: 1988

Địa chỉ: số 12 đường S, tổ 7, ấp P, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 11 năm 2019 và trong quá trình tố tụng - ông Nguyễn Tấn P - nguyên đơn trình bày:*

Ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị N sống chung, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 01, Quyển số 01/2003 ngày 03/01/2003).

Ông Ph cho rằng do hôn nhân không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với bà N.

Về con chung: Ông Ph và bà N có 02 con chung tên Nguyễn Thị Phương N, giới tính Nữ, sinh năm 2003 (đã trưởng thành) và Nguyễn Bảo K, giới tính Nam, sinh ngày 20/5/2012; trẻ K đang sống cùng với bà N nên Ông Ph đồng ý giao con chung chưa thành niên cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 800.000 (tám trăm ngàn) đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, Ông Ph tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 (một triệu năm trăm ngàn) đồng.

Về tài sản chung: Trong thời gian sống chung, Ông Ph và bà N có tạo lập được:

- Căn nhà không số cạnh nhà số 230 đường T, tổ 3, ấp 2, xã Y, huyện C. Ông Ph yêu cầu được nhận nhà và hoàn trả cho bà N ½ giá trị theo giá của Hội đồng định giá do Tòa án thành lập.

Riêng phần đất gắn liền với căn nhà nói trên là tài sản riêng của ông.

- 07 (bảy) con bò: Số bò này ông đã bán cho người khác, giá trị tương đương 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, ông sẽ chia cho bà N ½ tương đương 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

Về nợ chung: Ông Ph và bà N có nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng, nợ tiền mua cám của bà Nguyễn

Thị Hồng 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng và nợ Hội Nông dân xã Y 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

Trong quá trình Tòa án nhân dân huyện C giải quyết vụ án thì Ông Ph xác định số nợ 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng của Hội Nông dân xã Y là nợ riêng đồng thời ông đã dùng tiền cá nhân của mình để trả hết các khoản nợ nói trên. Ông yêu cầu bà N phải hoàn trả lại cho ông ½ số nợ (gồm nợ Ngân hàng và nợ của bà Hồng) tương đương số tiền là 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

Đối với số nợ 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng Ông Ph ký hợp đồng mượn của bà N, ông không đồng ý giải quyết trong vụ án này vì khoản nợ nói trên chưa đến hạn trả.

*Bà Nguyễn Thị N – bị đơn trình bày:*

Bà N thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Tấn P về thời điểm kết hôn và quá trình chung sống.

Về yêu cầu ly hôn: Bà N đồng ý ly hôn theo yêu cầu của Ông Ph vì cho rằng tình cảm không còn.

Về con chung: 02 con chung tên Nguyễn Thị Phương N, giới tính Nữ, sinh năm 2003 (đã trưởng thành) và Nguyễn Bảo K, giới tính Nam, sinh ngày 20/5/2012, bà đồng ý trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ Bảo K đồng thời đồng ý với mức cấp dưỡng do Ông Ph đề nghị là 1.500.000 (một triệu năm trăm ngàn) đồng nhưng yêu cầu Ông Ph cấp dưỡng một lần.

Về tài sản chung: Bà N xác định bà và Ông Ph có tài sản chung là 07 (bảy) con bò và căn nhà không số cạnh nhà số 230 đường T, tổ 3, ấp 2, xã Y, huyện C. Riêng phần đất gắn liền với căn nhà nói trên là tài sản riêng của Ông Ph.

Bà thống nhất giá trị 07 (bảy) con bò là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng và giá trị nhà thì tính theo giá của Hội đồng định giá do Tòa án thành lập. Bà N yêu cầu Ông Ph chia cho bà ½ giá trị căn nhà đồng thời hoàn trả ½ giá trị của số bò mà Ông Ph đã bán.

Về nợ chung: Bà N xác định vợ chồng có nợ Ngân hàng 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng và nợ tiền cám của bà Nguyễn Thị Hồng là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, bà N đồng ý chia ½ số nợ này; riêng khoản nợ 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng của Hội Nông dân xã Y bà không đồng ý vì đó là nợ cá nhân Ông Ph.

Ngoài ra, bà N còn yêu cầu Ông Ph trả cho bà số tiền đã vay là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng và tiền lãi 20%năm tương đương 433.332.000 (bốn trăm ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi hai ngàn) đồng.

*Ông Đặng Thanh T – Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Ông T là người nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Tấn P 160,4m$^2$ Quyền sử dụng tại thửa đất số 649, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại xã Y, huyện C;

tiền nhận chuyển nhượng ông T chỉ mới giao cho Ông Ph một phần nên hai bên chưa tiến hành giao Quyền sử dụng đất.

Ông T không có ý kiến và yêu cầu gì đối với tranh chấp giữa Ông Ph và bà N.

Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 1194/2022/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 8 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Căn cứ Điều 55, Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 69, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 và Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 149, Điều 150, Điều 151, Điều 154, Điều 274, Điều 275, Điều 278, Điều 280, Điều 357, Điều 429, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị N.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn P.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Tấn P được ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 01, Quyển số 01/2003 ngày 03/01/2003 của Ủy ban nhân dân xã Y, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị N không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Giao con chung chưa thành niên tên Nguyễn Bảo K, giới tính Nam, sinh ngày 20/5/2012 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Ph cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 (một triệu năm trăm ngàn) đồng, thi hành khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi trẻ K tròn 18 tuổi.

- Về tài sản chung:

Ông Nguyễn Tấn P được toàn quyền quản lý, sử dụng đối với những công trình xây dựng (thể hiện tại Bản vẽ hiện trạng vị trí ngày 26/4/2021 do Công ty TNHH MTV Thiết Kế Xây Dựng Đo Đạc Bản Đồ Hoàng Thịnh lập) gắn liền với phần đất có diện tích 160,4 $m^2$ (thuộc thửa 649, tờ bản đố số 23 tọa lạc tại xã Y) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số H00279/14 ngày 31/7/2006 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Tấn P.

Ông Nguyễn Tấn P phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 48.589.040 (bốn mươi tám triệu năm trăm tám mươi chín ngàn không trăm bốn mươi) đồng khi án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Tấn P về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N phải hoàn trả cho ông ½ (một phần hai) số tiền ông đã trả nợ cho Hội Nông dân xã Tân Thạnh Thạnh Tây, huyện C.

Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông Nguyễn Tấn P phải trả số tiền đã vay là 500.000.000 (năm trăm triệu đồng) và tiền lãi theo Hợp đồng vay tiền ngày 08/02/2018.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/8/2022 bà Nguyễn Thị N kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần Bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết yêu cầu của bà về việc đòi Ông Ph phải trả số tiền đã vay là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng và lãi suất là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Ngoài ra, bà N còn kháng cáo yêu cầu Ông Ph cấp dưỡng một lần để nuôi trẻ Nguyễn Bảo K.

- Người bảo vệ quyền lợi cho bà N cho rằng Hợp đồng vay tiền giữa Ông Ph và bà N là hợp đồng tín chấp, bên cạnh đó Ông Ph chỉ có nguồn tiền duy nhất từ việc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất cho ông Đặng Thanh T; nếu không buộc Ông Ph trả nợ trước hạn thì sau này khi Ông Ph nhận tiền chuyển nhượng tài sản duy nhất này thì sẽ không còn khả năng trả nợ cho bà N.

Đối với tiền cấp dưỡng nuôi con: Do Ông Ph không có thu nhập ổn định nên việc Ông Ph phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi trẻ Bảo K một lần khi nhận được tiền chuyển nhượng Quyền sử dụng đất là có cơ sở đồng thời thể hiện trách nhiệm của Ông Ph đối với con chung.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N.

Ngoài ra, Người bảo vệ quyền lợi cho bà N còn cho rằng tại buổi hòa giải ngày 02/3/2022 Ông Ph đã đồng ý trả cho bà N số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng hạn chót là ngày 02/8/2022 nhưng không được cấp sơ thẩm xem xét trong Bản án sơ thẩm nên đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét.

- Ông Nguyễn Tấn P không rút Đơn khởi kiện, không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà N đồng thời yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên nội dung Bản án sơ thẩm.

- Tại Bài bảo vệ quyền lợi cho Ông Ph, Luật sư Nguyễn Văn D cho rằng Ông Ph không có thu nhập ổn định nên việc cấp dưỡng nuôi con một lần như bà N yêu cầu sẽ không phù hợp với khả năng thực tế của Ông Ph.

Đối với khoản vay 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng: Khoản này chưa đến hạn và không liên quan đến yêu cầu ly hôn giữa Ông Ph và bà N.

Người bảo vệ quyền lợi cho Ông Ph đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà N, giữ nguyên nội dung Bản án sơ thẩm.

- Ông Đặng Thanh T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

. Về thủ tục tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng, gửi hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn luật định.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng nguyên tắc xét xử, đảm bảo cho các bên đương sự được phát biểu ý kiến, trình bày quan điểm và tranh luận; các đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định.

. Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N còn trong thời hạn luật định nên hợp lệ.

. Về nội dung kháng cáo: Qua lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm đồng thời xem xét toàn bộ tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, nhận thấy:

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Mức thu nhập của Ông Ph không cao và không ổn định nên không có khả năng cấp dưỡng nuôi con một lần, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc Ông Ph cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 (một triệu năm trăm ngàn) đồng cho đến khi trẻ Bảo K tròn 18 tuổi là phù hợp khả năng của Ông Ph.

Đối với số tiền Ông Ph vay của bà N: Hợp đồng vay tiền ngày 08/02/2018 giữa Ông Ph và bà N là hợp đồng vay có thời hạn là 05 năm, lãi suất các bên tự thỏa thuận, xét thấy hợp đồng vay nói trên chưa đến hạn, bà N không có văn bản thông báo cho Ông Ph biết việc bà N yêu cầu trả nợ trước hạn nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu của bà N là có cơ sở.

Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự - Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N phù hợp với quy định tại Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên có cơ sở xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 01, Quyển số 01/2003 ngày 03/01/2003 của Ủy ban nhân dân xã Y, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh thì hôn nhân giữa ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị N là hợp pháp. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ yêu cầu ly hôn của Ông Ph và sự đồng thuận của bà N đã quyết định cho cả hai được ly hôn, giao con chung chưa thành niên tên Nguyễn Bảo K, giới tính Nam, sinh ngày 20/5/2012 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đồng thời xác định phần tài sản chung, nợ chung và chia cho Ông Ph, bà N mỗi người ½ (một phần hai). Phần này các đương sự không kháng cáo và không bị kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị N yêu cầu ông Nguyễn Tấn P thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi trẻ Nguyễn Bảo K một lần, Hội đồng xét xử xét thấy: Mức cấp dưỡng nuôi con và người trực tiếp nuôi con có thể thay đổi, bên cạnh đó theo lời trình bày của Ông Ph và sự thừa nhận của bà N thì hiện tại Ông Ph không có việc làm và thu nhập không ổn định nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc buộc Ông Ph thực hiện cấp dưỡng nuôi con một lần là có cơ sở; bà N gửi đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm bà N cùng Người bảo vệ quyền lợi cho bà N cho rằng Ông Ph đang chuyển nhượng tài sản duy nhất nếu không buộc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con một lần thì sau này Ông Ph sẽ không có khả năng thực nghĩa vụ là không phù hợp với thu nhập và khả năng thực tế của Ông Ph. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm về phương thức cấp dưỡng nuôi con như đề nghị của Ông Ph và đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm.

Đối với nội dung kháng cáo của bà N liên quan đến khoản nợ 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 08/02/2018, tại Văn phòng công chứng T, Ông Ph ký Hợp đồng vay của bà N số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng với thời hạn 05 (năm) năm, lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá lãi suất theo quy định của pháp luật, đây là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi. Theo nội dung của hợp đồng, do các bên không có thỏa thuận việc đòi nợ hoặc trả nợ trước thời hạn nên pháp luật áp dụng để xem xét, giải quyết yêu cầu của các bên trong hợp đồng vay được căn cứ vào quy định của Bộ luật dân sự và qua đối chiếu với khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 thì chỉ có Ông Ph được quyền trả lại tài sản trước thời hạn (tức được quyền trả nợ trước ngày 08/02/2023) còn phía bà N thì không có quyền này. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà N chưa đủ điều kiện khởi kiện nên

căn cứ Điều 192, Điều 217 và Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự – Đình chỉ yêu cầu của bà N về việc buộc Ông Ph phải trả nợ vay và lãi suất theo Hợp đồng đã ký kết ngày 08/02/2018 là có cơ sở, do đó Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N. Đây cũng là đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm.

Đối với đề nghị của Người bảo vệ quyền lợi cho bà N cho rằng tại buổi hòa giải ngày 02/3/2022 Ông Ph đã đồng ý trả cho bà N số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng hạn chót là ngày 02/8/2022 nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc Ông Ph thể hiện ý chí đồng ý trả nợ cho bà N như đã nêu tại buổi hòa giải ngày 02/3/2022 là có; tuy nhiên, tại các lần hòa giải sau đó (vào ngày 01/6/2022 và ngày 30/6/2022) Ông Ph đã thay đổi ý kiến nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không ghi nhận vấn đề này trong Bản án là có cơ sở.

[3]. Về án phí:

- Đối với án phí sơ thẩm về phần chia tài sản chung và nợ chung: Xét thấy tài sản chung của Ông Ph và bà N (gồm 07 con bò và giá trị xây dựng căn nhà) tổng cộng là 397.178.080 (ba trăm chín mươi bảy triệu một trăm bảy mươi tám ngàn không trăm tám mươi) đồng trừ phần nợ chung (của Ngân hàng và nợ tiền cám của bà Hồng) là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng; như vậy, phần tiền còn lại Ông Ph và bà N mỗi người được chia (397.178.080 đồng – 300.000.000 đồng) : 2 là 48.589.040 (bốn mươi tám triệu năm trăm tám mươi chín ngàn không trăm bốn mươi) đồng nên Ông Ph và bà N mỗi người chỉ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia như đã nêu trên. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc Ông Ph, bà N mỗi người phải chịu án phí tính trên số tiền 98.589.040 (chín mươi tám triệu năm trăm tám mươi chín ngàn không trăm bốn mươi) đồng đồng thời buộc Ông Ph phải chịu án phí đối với số tiền phải hoàn trả lại cho bà N (do Ông Ph đã nhận tiền bán bò và nhận căn nhà trên đất) là không đúng nên Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho đúng.

- Đối với án phí phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo nên bà N phải chịu.

*Vì các lẻ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

*Tuyên xử:*

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N.

2. Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Tấn P về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N phải hoàn trả cho ông ½ (một phần hai) số tiền ông đã trả nợ cho Hội Nông dân xã Tân Thạnh Thạnh Tây, huyện C.

3. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông Nguyễn Tấn P phải trả số tiền đã vay là 500.000.000 (năm trăm triệu đồng) và tiền lãi theo Hợp đồng vay tiền ngày 08/02/2018.

4. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn P.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Tấn P được ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 01, Quyển số 01/2003 ngày 03/01/2003 của Ủy ban nhân dân xã Y, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị N không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Giao con chung chưa thành niên tên Nguyễn Bảo K, giới tính Nam, sinh ngày 20/5/2012 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Ph cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 (một triệu năm trăm ngàn) đồng, thi hành khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi trẻ K tròn 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của Cha, Mẹ hoặc cá nhân tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con theo luật định.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung:

Ông Nguyễn Tấn P được toàn quyền quản lý, sử dụng đối với những công trình xây dựng (thể hiện tại Bản vẽ hiện trạng vị trí ngày 26/4/2021 do Công ty TNHH MTV Thiết Kế Xây Dựng Đo Đạc Bản Đồ Hoàng Thịnh lập) gắn liền với phần đất có diện tích 160,4 $m^2$ (thuộc thửa 649, tờ bản đố số 23 tọa lạc tại xã Y) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số H00279/14 ngày 31/7/2006 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Tấn P.

Ông Nguyễn Tấn P phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 48.589.040 (bốn mươi tám triệu năm trăm tám mươi chín ngàn không trăm bốn mươi) đồng khi án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền

được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Tấn P phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con định kỳ và 2.429.452 (hai triệu bốn trăm hai mươi chín ngàn bốn trăm năm mươi hai) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia, được tính cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số AA/2019/0083154 ngày 20/12/2019 và số tiền 4.125.000 (bốn triệu một trăm hai mươi lăm ngàn) đồng theo biên lai số AA/2021/0044520 ngày 09/5/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn trả cho Ông Ph số tiền tạm ứng án phí còn dư là 1.395.548 (một triệu ba trăm chín mươi lăm ngàn năm trăm bốn mươi tám) đồng.

- Bà Nguyễn Thị N phải chịu 2.429.452 (hai triệu bốn trăm hai mươi chín ngàn bốn trăm năm mươi hai) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia.

Hoàn trả cho bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.250.000 (mười sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng theo biên lai số AA/2019/0084658 ngày 01/10/2020 và số tiền 10.666.640 (mười triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm bốn mươi) đồng theo biên lai số AA/2021/0044801 ngày 13/6/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được tính cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số AA/2021/0045255 ngày 19/8/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND TPHCM;
- Cục Thi hành án dân sự TPHCM;
- Tòa án nhân dân huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã Y,
huyện C, TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Đặng Thị Bích Loan**